

Số: 2512/STC-QLNS

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách quý II năm 2018

Thực hiện Công văn số 1279/UBND-KT ngày 16/4/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Sở Tài chính báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách quý II năm 2018 như sau:

1. Về Thu ngân sách (Chi tiết tại Phụ biểu số 02):

Thực hiện thu trên địa bàn đạt 6.972,7 tỷ đồng, đạt 51,1% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 104,3% cùng kỳ năm trước. Trong đó:

1.1. Thu nội địa thực hiện được 5.567,6 tỷ đồng, bằng 56,2% dự toán và bằng 102,3% cùng kỳ năm trước.

Có 7/12 chỉ tiêu thu đảm bảo tiến độ thu, cụ thể các khoản thu đạt khá như:

- Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán giao 3.173 tỷ đồng, thực hiện được 1.619,8 tỷ đồng, bằng 51,1% dự toán, bằng 122,8% thực hiện cùng kỳ năm trước.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán giao 1.480 tỷ đồng, thực hiện được 1.066 tỷ đồng, bằng 55,8% dự toán, bằng 99,7% thực hiện cùng kỳ năm trước.

- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán giao 1.130 tỷ đồng, thực hiện được 630,6 tỷ đồng, bằng 55,8% dự toán, bằng 99% cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Dự toán giao 140 tỷ đồng, thực hiện được 123,2 tỷ đồng, bằng 88% dự toán, bằng 100,9% cùng kỳ năm trước...

1.2. Thu xuất nhập khẩu đạt 1.386,5 tỷ đồng, bằng 43,3% dự toán và bằng 111,8% cùng kỳ năm trước.

1.3. Thu quản lý qua ngân sách thực hiện được 18,6 tỷ đồng.

1.4. Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đạt 5.334 tỷ đồng, bằng 56,6% dự toán đầu năm.

2. Về chi ngân sách (Chi tiết tại phụ biểu 03):

Tổng chi ngân sách dự toán giao đầu năm là 13.829 tỷ đồng, thực hiện chi ngân sách địa phương quý II/2018 đạt 4.868,8 tỷ đồng, bằng 35,2% dự toán đầu năm, bằng 107,4% cùng kỳ năm trước.

Trong đó chi cân đối ngân sách được 4.437,8 tỷ đồng, bằng 36,6% dự toán, bằng 107,6% cùng kỳ năm trước; trong chi cân đối thì chi đầu tư phát triển đạt 1.074,3 tỷ đồng (bằng 45,6% dự toán đầu năm và bằng 110% cùng kỳ năm trước), chi thường xuyên đạt 3.363,4 tỷ đồng (bằng 42,7% dự toán đầu năm và bằng 106,8% cùng kỳ năm trước).

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, nhiệm vụ khác đạt 431,1 tỷ đồng, bằng 25,4% dự toán đầu năm, bằng 105,9% cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu chi ngân sách quý II năm 2018 của Sở Tài chính Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c LĐ sở;
- Lưu: VT, QLNS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Bội Thọ

SỞ TÀI CHÍNH

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 252/STC-QLNS ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2018	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.642.000	6.972.685	51,1	104,3
I	Thu cân đối NSNN	13.112.000	6.954.070	53,0	104,0
1	Thu nội địa	9.912.000	5.567.609	56,2	102,3
2	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	3.200.000	1.386.461	43,3	111,8
3	Thu từ dầu thô				
II	Thu quản lý qua ngân sách		18.615		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	530.000		-	
B	TỔNG CHI NSDP	13.829.375	4.868.820	35,2	107,4
I	Chi cân đối NSDP	12.131.857	4.437.751	36,6	107,6
1	Chi đầu tư phát triển	2.358.540	1.074.335	45,6	110,0
2	Chi thường xuyên	7.872.606	3.363.416	42,7	106,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000		-	
5	Dự phòng ngân sách	341.160		-	
6	Chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.555.251		-	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.697.518	431.069	25,4	105,9
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	120.000		-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	115.000		-	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 542/STC-QLNS ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2018	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.112.000	6.972.685	53,2	104,3
I	Thu nội địa	9.912.000	5.567.609	56,2	102,3
1	Thu từ khu vực DNNN	1.010.000	487.770	48,3	94,7
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.173.000	1.619.847	51,1	122,8
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.480.000	1.066.082	72,0	99,7
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.130.000	630.565	55,8	99,0
5	Thuế bảo vệ môi trường	530.000	223.020	42,1	85,2
6	Lệ phí trước bạ	350.000	194.795	55,7	118,0
7	Các loại phí, lệ phí	200.000	92.915	46,5	79,5
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.712.000	1.014.705	59,3	86,4
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	11.915	99,3	266,0
-	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	790.469	60,8	82,6
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400.000	212.321	53,1	99,8
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	123.194	88,0	100,9
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước				
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	5.810	48,4	109,4
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.000	612	6,1	8,6
13	Thu khác ngân sách	165.000	108.292	65,6	210,1
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.200.000	1.386.461	43,3	111,8
IV	Thu quản lý ngân sách		18.615		
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	9.437.300	5.338.993	56,6	

Handwritten signature

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 2542/STC-QLNS ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2018	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	13.829.375	4.868.820	35,2	107,4
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.131.857	4.437.751	36,6	107,6
I	Chi đầu tư phát triển	2.358.540	1.074.335	45,6	110,0
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	754.040	410.109	54,4	79,6
2	Chi đầu tư XD CSHT từ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất 50 năm trả 1 lần	1.466.500	660.446	45,0	146,8
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	6.000		-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	132.000	3.780	2,9	
II	Chi thường xuyên	7.872.606	3.363.416	42,7	106,8
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.347.602	1.299.740	38,8	110,9
2	Chi khoa học và công nghệ	27.800	19.469	70,0	102,7
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	913.943	411.179	45,0	98,0
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT	149.433	55.180	36,9	106,0
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	84.218	22.618	26,9	125,8
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	372.190	107.202	28,8	140,5
7	Chi sự nghiệp kinh tế	856.172	342.749	40,0	107,8
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.503.115	755.852	50,3	104,9
9	Chi bảo đảm xã hội	336.057	207.374	61,7	127,0
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	204.540	123.121	60,2	91,7
11	Chi khác ngân sách	77.536	18.932	24,4	33,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000		-	
V	Dự phòng ngân sách	341.160		-	
VI	Chi chuyển nguồn thực hiện CCTL	1.555.251		-	

Đức